



Trọn bộ Bài tập Toán cơ bản lớp 1

Bài tập Toán lớp 1

Trọn bộ **Bài tập Toán cơ bản lớp 1** bao gồm các dạng **Toán 1** cơ bản giúp các thầy cô ra Bài tập Toán lớp 1 cho các em học sinh ôn tập, rèn luyện củng cố kiến thức **lớp 1**.

Tài liệu Toán lớp 1

- Toán lớp 1 Cánh diều **MỚI**
- Toán lớp 1 Kết nối tri thức với cuộc sống **MỚI**
- Toán lớp 1
- Giải Toán lớp 1
- Giải vở bài tập Toán lớp 1
- Lý thuyết Toán lớp 1
- Toán Song Ngữ Lớp 1
- Toán Lớp 1 Nâng Cao
- Trắc nghiệm Toán lớp 1 **Online**

Bài tập cuối tuần lớp 1

- Bài tập cuối tuần Tiếng Việt lớp 1 **Cánh diều**
- Bài tập cuối tuần Tiếng Việt lớp 1 **Chân trời sáng tạo**
- Bài tập cuối tuần Tiếng Việt lớp 1 **Kết nối tri thức**

Trọn bộ Bài tập Toán lớp 1 cơ bản

A. Các dạng Toán lớp 1

Chuyên đề 1: SO SÁNH

Chuyên đề 2: Viết dãy số, Sắp xếp các số:

Chuyên đề 3: Tìm số lớn nhất, bé nhất

Chuyên đề 4: Các phép tính

Chuyên đề 5: Giải toán có lời văn

B. Tổng hợp phiếu bài tập lớp 1

1. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 1
2. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 2
3. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 3
4. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 4
5. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 5

C. Bài tập tự luyện Toán lớp 1

A. Các dạng Toán lớp 1

Chuyên đề 1: SO SÁNH

Bài 1: Viết dấu <, >, = vào chỗ chấm.

1 ... 2	3 ... 1	3 ... 4
3 ... 3	5 ... 2	5 ... 2
5 ... 4	2 ... 3	1 ... 5
2 ... 5	4 ... 1	4 ... 4
4 ... 3	5 ... 5	2 ... 3
3 ... 5	1 ... 4	3 ... 1

Bài 2. Viết dấu <, >, = vào chỗ chấm.

3 ... 2	5 ... 6	2 ... 0
7 ... 4	0 ... 1	8 ... 5
8 ... 8	8 ... 7	7 ... 9
0 ... 2	9 ... 9	6 ... 8
6 ... 5	2 ... 6	9 ... 5
9 ... 8	9 ... 9	7 ... 7
7 ... 10	10 ... 8	10 ... 6

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

$3 < \dots < 5$	$6 < \dots < 8$	$6 > \dots > 4$
$10 > \dots > 8$	$8 > \dots > 6$	$5 < \dots < 7$
$4 < \dots < 6$	$1 < \dots < 3$	$3 > \dots > 1$
$0 < \dots < 2$	$9 > \dots > 7$	$8 < \dots < 10$
$6 > \dots > 4$	$2 < \dots < 4$	$5 > \dots > 3$

Bài 4 *. Số?

$7 < \dots$	$\dots > 8$	$1 > \dots$
$4 < \dots$	$6 > \dots$	$8 < \dots$
$7 > \dots$	$9 > \dots$	$5 > \dots$
$8 = \dots$	$\dots < 3$	$\dots < 8$
$\dots < 4$	$\dots < 2$	$9 > \dots$

Bài 5: Viết dấu <, >, = vào chỗ chấm.

10 ... 12	13 ... 8	3 ... 16
13 ... 16	7 ... 12	15 ... 2
15 ... 19	2 ... 13	1 ... 15
12 ... 15	9 ... 11	14 ... 14
14 ... 13	15 ... 5	12 ... 3
18 ... 15	11 ... 4	3 ... 11

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

$13 < \dots < 15$	$16 < \dots < 18$	$16 > \dots > 14$
$20 > \dots > 18$	$18 > \dots > 16$	$15 < \dots < 17$
$14 < \dots < 16$	$11 < \dots < 13$	$13 > \dots > 11$
$10 < \dots < 12$	$19 > \dots > 17$	$18 < \dots < 15$

$16 > \dots > 14$

$12 < \dots < 14$

$15 > \dots > 13$

Bài 7: > < =

$16 \dots 18$

$19 \dots 18$

$14 \dots 17$

$20 \dots 10$

$16 \dots 15$

$20 \dots 15$

$13 \dots 15$

$10 \dots 6$

$15 \dots 18$

$14 \dots 13$

$11 \dots 14$

$8 \dots 10$

$5 \dots 15$

$13 \dots 14$

$12 \dots 12$

$12 \dots 10$

$9 \dots 12$

$18 \dots 12$

$7 \dots 11$

$0 \dots 10$

Bài 8. Số?

$17 < \dots$

$\dots > 18$

$11 > \dots$

$14 < \dots$

$16 > \dots$

$18 < \dots$

$17 > \dots$

$19 > \dots$

$15 > \dots$

$18 = \dots$

$\dots < 13$

$\dots < 18$

Bài 9. <, >, = ?

$3 + 1 \dots 4$

$4 \dots 2 + 1$

$1 + 3 \dots 2$

$4 + 1 \dots 1 + 4$

$6 + 0 \dots 4$

$1 + 2 \dots 2 + 2$

$1 + 2 \dots 2$

$5 \dots 1 + 3$

$6 + 2 \dots 9$

Bài 10. >, =, < ?

$10 - 2 \dots 8 + 1$

$8 + 2 \dots 8 - 2$

$6 + 3 \dots 9 - 0$

$10 + 0 \dots 8 + 2$

$7 + 3 \dots 5 + 3$

$10 - 5 \dots 10 - 3$

Bài 11. >, <, = ?

$9 \square 2 + 8$

$10 \square 10 - 2$

$5 + 4 \square 4 + 5$

$7 \square 8 - 5$

$8 \square 7 + 1$

$9 - 2 \square 8 + 1$

Bài 12. Điền dấu >, <, = thích hợp vào ô trống.

$12 + 6 \square 4 + 3$

$10 + 0 \square 0 + 10$

$15 + 0 \square 15 - 0$

$9 - 5 \square 12$

$8 - 5 \square 8 - 4$

$13 + 2 \square 6 - 4$

Chuyên đề 2: Viết dãy số, Sắp xếp các số:**Bài 1. Số?**

	1				5				9	
		8						2		
10		12			5				19	
20		18						12		

Bài 2. Viết các số: 5 , 2 , 8 , 4 , 9 , 0

- Theo thứ tự từ bé đến lớn:
- Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 3. Xếp các số sau: 1, 5, 9, 6, 3, 8

- Theo thứ tự từ bé đến lớn:
- Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 4. Viết các số: 16, 18, 13, 11, 10, 15.

- Theo thứ tự từ bé đến lớn:
- Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 5. Viết các số 13, 7, 11, 10, 18, 5

- Theo thứ tự từ bé đến lớn:
- Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 6. Viết các số: 12, 19, 11, 17, 10, 14.

- Theo thứ tự từ bé đến lớn:
- Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 7. Viết các số **7, 15, 19, 20, 13, 10** theo thứ tự:

Từ bé đến lớn:

Từ lớn đến bé:

Chuyên đề 3: Tìm số lớn nhất, bé nhất

Bài 1.

- Khoanh tròn vào số lớn nhất: 10 ; 7 ; 12 ; 19 ; 15
- Khoanh tròn vào số bé nhất: 13 ; 8 ; 14 ; 16 ; 20

Bài 2

- Khoanh tròn vào số lớn nhất: 15 ; 20 ; 11 ; 8 ; 19
- Khoanh tròn vào số bé nhất: 10 ; 16 ; 18 ; 19 ; 12
- Khoanh tròn vào số lớn nhất: 19 ; 7 ; 14 ; 10 ; 12
- Khoanh tròn vào số bé nhất: 13 ; 8 ; 14 ; 16 ; 20

Chuyên đề 4: Các phép tính

Bài 1. Tính.

$$3 - 1 = \dots$$

$$0 + 5 = \dots$$

$$1 + 1 + 3 = \dots$$

$$2 + 3 = \dots$$

$$3 - 2 = \dots$$

$$2 + 2 + 1 = \dots$$

$$1 + 4 = \dots$$

$$4 + 0 = \dots$$

$$3 + 1 + 0 = \dots$$

Bài 2. Tính:

$$3 + 3 - 2 = \dots$$

$$6 - 1 + 0 = \dots$$

$$5 - 2 + 3 = \dots$$

$$2 + 4 - 1 = \dots$$

$$5 - 0 + 1 = \dots$$

$$5 + 0 - 4 = \dots$$

$$4 + 3 - 5 = \dots$$

$$2 + 6 - 3 = \dots$$

$$7 - 2 + 3 = \dots$$

$$6 - 4 + 2 = \dots$$

$$8 - 6 + 3 = \dots$$

$$4 + 2 + 3 = \dots$$

$$3 + 2 + 4 = \dots$$

$$9 - 4 + 5 = \dots$$

$$10 - 8 + 6 = \dots$$

$$5 + 5 - 3 = \dots$$

$$9 + 1 - 7 = \dots$$

$$10 - 6 + 4 = \dots$$

Bài 3. Số?

$$5 - 3 = 1 + \dots$$

$$6 - 3 = \dots + 0$$

$$3 - 1 = 0 + \dots$$

$$6 - 2 = \dots + 2$$

$$\dots - 2 = 4 - 1$$

$$4 + 2 = \dots + 0$$

Bài 4. Số?

$$\dots + 5 = 8$$

$$7 - 3 = \dots$$

$$7 - \dots = 6$$

$$\dots + 1 = 8$$

$$6 + \dots = 7$$

$$2 + \dots = 7$$

Bài 5: Số?

$$18 = \dots + 3$$

$$19 = 17 + \dots$$

$$17 = 14 + \dots$$

$$15 = \dots + 13$$

$$19 = \dots + 15$$

$$16 = 11 + \dots$$

Bài 6. Điền số?

$$\dots = 17 + 3$$

$$18 = 13 + \dots$$

$$19 = \dots + 2$$

$$10 = \dots + 4$$

$$10 - \dots = 2$$

$$\dots + 2 = 2 + 8$$

Bài 7. Đặt tính rồi tính.

9 - 6	10 + 0	8 - 5	6 + 4 10 - 2
.....			
.....			
.....			
5 + 5	5 + 4	10 - 9	7 + 3 9 - 3
.....			
.....			
.....			

Bài 8. Đặt tính rồi tính.

17 + 2	10 + 6	18 + 1	16 + 3 12 + 4
.....			
.....			
.....			
12 + 5	14 + 4	13 + 5	13 + 3 16 + 3
.....			
.....			
.....			

Chuyên đề 5: Giải toán có lời văn

Bài 1. Viết phép tính thích hợp.

Có: 6 quyển vở.

Mua thêm: 2 quyển vở

Có tất cả: quyển vở?

--	--	--	--	--

Bài 2 . Viết phép tính thích hợp.

a) Có: 12 cái kẹo

thêm: 3 cái kẹo

Có tất cả: cái kẹo?

b) Có: 9 con lợn

Bán: 6 con lợn

Còn lại: con lợn?

Bài 3. Viết phép tính thích hợp.

a, Có: 6 quả cam

Có: 10 cái kẹo

Cho đi: 3 quả cam

Đã ăn: 4 cái kẹo

Tất cả có: quả cam?

Còn lại: cái kẹo?

Bài 4:

Bóng xanh: 10 quả.....

Bóng đỏ: 8 quả.....

Tất cả:quả.....

--	--	--	--	--

Bài 5. Giải bài toán theo tóm tắt sau:

Có: 15 cây hoa

Trồng thêm: 4 cây

Có tất cả:cây hoa

--	--	--	--	--

Bài 6:

Có: 10 cái kẹo

Rơi mất: 8 cái kẹo

Còn lại cái kẹo?

--	--	--	--	--

Bài 7.

Thùng thứ nhất: 20 gói bánh

Thùng thứ hai: 10 gói bánh

Cả hai thùng có tất cả gói bánh?

--	--	--	--	--

Bài 8.

Nam có: 50 viên bi

Cho bạn: 20 viên bi

Nam còn lại viên bi?

--	--	--	--	--

B. Tổng hợp phiếu bài tập lớp 1

1. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 1

Bài 1: Viết tất cả các số:

a, Từ 1 đến 10:

.....

b, Từ 10 đến 20:

.....

c, Từ 20 đến 30:

.....

Bài 2: Chọn đáp án đúng:

1, Số lớn nhất trong các số: 10, 12, 15, 17 là:

A. 10

B. 12

C. 15

D. 17

2, Số bé nhất trong các số: 10 , 12, 15, 17 là:

- A. 10
- B. 12
- C. 15
- D. 17

3, Số liền trước của số 16 là số nào?

- A. 14
- B. 15
- C. 17
- D. 18

4, Số liền sau của số 10 là số nào?

- A. 8
- B. 9
- C. 11
- D. 12

5, Bạn Lan có 2 cái bút chì, mẹ mua thêm cho Lan 3 cái bút chì nữa. Hỏi Lan có tất cả mấy cái bút chì? (chọn phép tính đúng nhất)

- A. $2 + 3 = 5$ (cái bút chì)
- B. $3 - 2 = 1$ (cái bút chì)
- C. $2 + 2 = 4$ (cái bút chì).

2. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 2

Bài 1: Viết các số:

Mười ba:

Mười tám:

Mười một:

Chín:

Mười bảy:

Mười bốn:

Mười lăm:

Hai mươi:

Tám:

Sáu:

Mười chín:

Mười hai:

Bài 2: Điền vào chỗ trống:

a, Số 15 gồm chục và đơn vị.

Số 20 gồm chục và đơn vị.

Số 17 gồm chục và đơn vị.

Số 9 gồm chục và đơn vị.

b, Sốgồm 1 chục và 0 đơn vị.

Sốgồm 1 chục và 8 đơn vị.

Sốgồm 1 chục và 2 đơn vị.

Sốgồm 2 chục và 0 đơn vị.

Bài 3: Tính:

$$4 + 2 = \dots$$

$$10 - 6 = \dots$$

$$3 + 4 = \dots$$

$$14 + 4 = \dots$$

$$8 - 5 = \dots$$

$$19 + 0 = \dots$$

$$2 + 8 = \dots$$

$$18 - 5 = \dots$$

$$3 + 6 = \dots$$

$$17 - 6 = \dots$$

$$10 - 7 = \dots$$

$$12 + 7 = \dots$$

Bài 4: Cho các số: 6, 9, 19, 20, 1 sắp xếp các số đã cho

a, Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b, Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 5: Tìm một số biết rằng lấy số đó cộng với 2 rồi trừ đi 1 thì được kết quả bằng 3?

Số cần tìm là:

Vì:

3. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 3

Bài 1: Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

1, Một con gà có mấy cái chân?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

2, Số liền trước của số 18 là số nào?

A. 17

B. 16

C. 19

D. 20

3, Hình vẽ bên có mấy điểm?



A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

4, Nam có 17 quyển vở, Nam cho em 2 quyển. Hỏi

Nam còn lại mấy quyển vở?

A. 12 quyển

B. 15 quyển

C. 13 quyển

D. 16 quyển

5, Số gồm 2 chục và 0 đơn vị là số nào?

A. 20

B. 12

C. 14

D. 18

Bài 2: Đặt tính rồi tính:

$12 - 1$ $17 - 3$ $15 + 2$ $11 + 4$ $19 - 3$

Bài 3: Viết phép tính thích hợp:

Bạn Hoa : 4 hoa điểm giỏi
Bạn Minh: 5 hoa điểm giỏi
Cả hai bạn: hoa điểm giỏi?

Có: 19 quả bóng bay
Bay đi : 6 quả bóng bay
Còn lại: quả bóng bay?

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

Bài 4:

Tìm một số biết rằng lấy 17 trừ đi 2 rồi cộng thêm 1 thì sẽ ra số đó?

.....

.....

4. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 4

Câu 1: Dấu thích hợp để điền vào chỗ chấm $80 \dots 75$ là:

A. >

B. =

C. <

Câu 2: Kết quả của phép tính $45 + 5 - 25$ là

A. 10

B. 28

C. 25

D. 26

Câu 3: Đọc số 90

A. Chín mươi

B. Chín không

C. Không chín

D. Chín chín

Bài 4: Tính

a, $43 + 6$

b, $60 - 20$

c, $50 + 30$

d, $29 - 9$

Bài 5: Đoạn thẳng AB dài 7 cm, đoạn thẳng CD dài 12cm. Hỏi cả hai đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng - ti - mét?

Lời giải, đáp án đề 4:

--	--	--

Câu 1	Câu 2	Câu 3
A	C	A

Bài 4:

a, $43 + 6 = 49$

b, $60 - 20 = 40$

c, $50 + 30 = 80$

d, $29 - 9 = 20$

Bài 5:

Cả hai đoạn thẳng dài số xăng - ti - mét là:

$7 + 12 = 19$ (cm)

Đáp số: 19cm.

5. Phiếu bài tập lớp 1 môn Toán - Số 5

Câu 1: 2 điểm

Nói vị trí các con vật.



Câu 2: (2 điểm): Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

$45 - 12 = 14$ ☐

$20 + 30 = 50$ ☐

$34 - 22 = 11$ ☐

$35 + 13 = 48$ ☐

Câu 3 (3 điểm): Cho các số 82, 14, 69, 0:

a) Tìm số lớn nhất và số bé nhất trong các số trên.

b) Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé.

Câu 4 (3 điểm): Viết phép tính thích hợp và trả lời câu hỏi:

Một đoạn dây dài 87cm. Bạn Lan cắt bớt đoạn dây đó 25cm. Hỏi đoạn dây còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Lời giải:

Câu 1:

a) + Chú chim màu xanh ở bên trái chú chim màu đỏ.

+ Chú chim màu đỏ ở bên phải chú chim màu xanh.

b) + Con khỉ ở trên cây. Con sói ở dưới cây.

c) + Chú chó ở trên tàu hỏa màu xanh.

+ Chú mèo ở trên tàu hỏa màu đỏ.

+ Chú lợn ở trên tàu hỏa màu xanh nước biển.

d) + Gấu bông màu tím ở trước gấu bông màu vàng.

Câu 2:

$$45 - 12 = 14 \text{ [S]}$$

$$20 + 30 = 50 \text{ [Đ]}$$

$$34 - 22 = 11 \text{ [S]}$$

$$35 + 13 = 48 \text{ [Đ]}$$

Câu 3:

a) Số lớn nhất là số 82, số bé nhất là số 0

b) Sắp xếp: 82, 14, 69, 0

Câu 4:

Phép tính: $87 - 25 = 62$

Trả lời: Đoạn dây còn lại dài 62 xăng-ti-mét.

C. Bài tập tự luyện Toán lớp 1

Bài 1. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm;

$$2 \dots 3 + 3$$

$$6 \dots 4 + 1$$

$$6 + 1 \dots 3 + 5$$

$$5 \dots 3 + 2$$

$$7 \dots 1 + 5$$

$$2 + 3 \dots 4 + 2$$

Bài 2. Viết các số 0, 3, 9, 6, 4:

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 3: Điền dấu và số vào dấu ...

$$7 \dots 2 = 5$$

$$8 - \dots = 8$$

$$3 + 5 \dots 9 - 1$$

$$10 - 6 + \dots = 6$$

Bài 4: Giải bài Toán

Có: 10 cây cam

Thêm: 5 cây cam

Có tất cả: ... cây cam?

Đáp án:

Có tất cả số cây cam là:

$$10 + 5 = 15 \text{ cây cam}$$

Câu 5: Mẹ chia kẹo cho hai anh em. Em được 8 cái kẹo, anh được ít hơn em 3 cái kẹo. Hỏi anh được mấy cái kẹo?

Đáp án: Anh được mẹ chia cho 5 cái kẹo.

Bài 6: Tìm hai số sao cho khi cộng lại được kết quả bằng 9, lấy số lớn trừ số bé cũng có kết quả bằng 9.

Đáp án bài 6:

Ta có: $9 = 0 + 9 = 1 + 8 = 2 + 7 = 3 + 6 = 4 + 5$

Vì $9 - 0 = 9$ nên hai số cần tìm là 9.

Bài 7:

Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



Bút dạ có độ dài bằngcm.

Đáp án: 16cm

Bài 8: Viết phép tính rồi nói câu trả lời:

Bạn Hoa có 10 quả táo. Bạn Hà có 15 quả táo. Hai bạn có tất cả bao nhiêu quả táo?

Đáp án: Cả hai bạn có: $10 + 15 = 25$ quả táo

Bài 9: Viết phép tính rồi nói câu trả lời:

Bạn Lan có 11 viên kẹo. Bạn Hùng có 14 viên kẹo. Hỏi hai bạn có tất cả bao nhiêu viên kẹo?

Đáp án: 25 viên kẹo

Bài 10: Viết phép tính rồi nói câu trả lời:

Mẹ có 48 quả táo. Mẹ cho Lan 11 quả táo. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả táo?

Đáp án: $48 - 12 = 36$ quả táo

.....

Các bậc phụ huynh nên có kế hoạch dạy con các kỹ năng học toán lớp 1. Trên đây là: Trọn bộ Bài tập Toán cơ bản lớp 1 có đầy đủ các dạng bài toán lớp 1 và các phiếu ôn tập lớp 1 cho các em làm trực tiếp. Các bạn có thể tham khảo tài liệu Tổng hợp các dạng bài tập toán lớp 1 từ cơ bản đến nâng cao có đáp án:

- [272 bài toán lớp 1 ôn tập theo chủ đề](#)
- [20 đề ôn luyện học sinh giỏi môn Toán lớp 1 Có đáp án](#)
- [Trọn bộ Bài tập Toán lớp 1 từ cơ bản đến nâng cao](#)
- [Các dạng Bài tập Toán cơ bản lớp 1](#)
- [Bài tập đếm và so sánh dành cho lớp 1](#)
- [Đề ôn tập môn Toán nâng cao lớp 1](#)

Trọn bộ Bài tập Toán cơ bản lớp 1 bao gồm các dạng từ cơ bản đến nâng cao giúp các phụ huynh ra bài tập Toán lớp 1 cho con ôn tập, rèn luyện củng cố kiến thức lớp 1. Các phụ huynh tải về để cùng con ôn luyện mỗi ngày nhé!

Ngoài [Trọn bộ Bài tập Toán cơ bản lớp 1](#) trên, các em học sinh có thể tham khảo môn [Toán lớp 1 nâng cao](#) và bài tập môn [Toán lớp 1](#) đầy đủ khác, để học tốt môn Toán hơn và chuẩn bị cho các bài thi đạt kết quả cao.

Để tiện trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về giảng dạy và học tập các môn học lớp 1, VnDoc mời các thầy cô giáo, các bậc phụ huynh và các bạn học sinh truy cập nhóm riêng dành cho lớp 1 sau: **Nhóm Tài liệu học tập lớp 1**. Rất mong nhận được sự ủng hộ của các thầy cô và các bạn.

- **Sách Cánh Diều: Giáo án, tài liệu học tập và giảng dạy**
- **Sách Kết nối Tri thức với cuộc sống: Giáo án, tài liệu học tập và giảng dạy**
- **Sách Chân trời sáng tạo: Giáo án, tài liệu học tập và giảng dạy**

Các nhóm lớp 1 này cung cấp chi tiết các Tài liệu miễn phí về bài soạn giáo án, các đề thi và các chính sách, quyền lợi

